

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II/2018

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 7 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.718.981.609	107.692.422.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.657.664.350	2.994.638.010
1. Tiền	111		1.657.664.350	2.994.638.010
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.861.732.258	67.046.415.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		75.794.592.333	55.919.002.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.501.821.913	10.756.549.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.565.318.012	370.862.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.263.344.291	33.180.495.870
1. Hàng tồn kho	141		32.263.344.291	33.180.495.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.936.240.710	4.470.873.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.242.510.830	1.093.552.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.433.528	1.813.005.509
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.566.296.352	1.564.315.378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.811.625.320	188.746.746.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.449.460.947	6.377.463.881
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.449.460.947	6.377.463.881
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		174.453.064.353	176.642.189.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221		156.926.084.003	159.079.929.630

- Nguyên giá	222		206.429.686.581	201.641.684.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.503.602.578)	(42.561.755.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.337.102.950	17.562.260.132
- Nguyên giá	228		20.260.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.923.331.813)	(2.698.174.631)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		189.877.400	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		189.877.400	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.909.100.020	5.727.092.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.909.100.020	5.727.092.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315.530.606.929	296.439.169.223
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		157.342.293.630	150.218.329.214
I. Nợ ngắn hạn	310		124.387.192.630	118.199.228.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.691.321.148	40.723.875.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.857.832.839	2.564.106.707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.536.157.809	2.731.796.872
4. Phải trả người lao động	314		3.878.381.360	2.301.833.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		478.126.170	862.990.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.500.000	42.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.721.158.322	731.447.253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69.383.574.982	68.240.904.381
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		836.140.000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.955.101.000	32.019.101.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		97.500.000	81.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32.857.601.000	31.937.601.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.188.313.299	146.220.840.009
I. Vốn chủ sở hữu	410		156.146.959.689	143.913.605.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.344.557.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		836.140.000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.775.442.689	16.722.785.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.529.341.678	(1.268.464.876)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.246.101.011	17.991.250.216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.041.353.610	2.307.234.669
1. Nguồn kinh phí	431		2.041.353.610	2.307.234.669
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		315.530.606.929	296.439.169.223

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ban kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Phan Lan Phương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thụy Khanh

Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II/2018

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	66.059.413.981	43.022.211.241
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		179.731.229	338.346.837
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65.879.682.752	42.683.864.404
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	35.337.752.213	24.456.757.698
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.541.930.539	18.227.106.706
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	14.107.284	19.657.743
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2.269.395.266	2.170.195.117
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>2.157.064.015</i>	<i>2.157.009.385</i>
8	Chi phí bán hàng	24		7.863.242.926	4.127.928.536
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.374.960.888	5.930.169.515
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21- 22) - (24+25)}	30		14.048.438.743	6.018.471.281
11	Thu nhập khác	31		13.794.504	98.364.995
12	Chi phí khác	32		3.685.587	60.151.680
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		10.108.917	38.213.315
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.058.547.660	6.056.684.596
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	2.812.446.649	1.167.588.749
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.246.101.011	4.889.095.847
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ban kiểm soát

Trưởng đơn vị



Phan Lan Phương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thụy Khanh

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2018

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.837.969.530	19.077.967.603
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-54.689.477.358	(14.936.588.406)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.164.714.091)	(4.555.877.086)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-1.329.036.306	(2.400.334.331)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-700.000.000	(294.000.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.000.000	11.308.366.976
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-10.864.001.441	(10.902.889.259)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-908.259.666	-2.703.354.503
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	(642.817.273)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.107.284	2.231.567
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.107.284	-640.585.706
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.049.398.335	11.295.152.170
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.581.760.639)	(7.282.597.711)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-532.362.304	4.012.554.459
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.426.514.686	668.614.250
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.084.179.036	3.234.677.312
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I.	1.657.664.350	3.903.291.562

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ban kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Phan Lan Phương

Đặng Thị Thu Thủy

Trần Thụy Khanh

Lê Nam Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

2 - Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 - Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chờ khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vaccin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y,

thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

4 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách
Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm >**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho

Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại được phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	31/12/2017
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 Tiền mặt	267.106.181	277.468.348
Tiền VND	267.106.181	277.468.348
1.2 Tiền gửi ngân hàng	1.390.558.169	2.717.169.662
Tiền VND	1.107.243.870	2.312.566.723
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	77.165.533	136.496.404
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	1.789.981	2.334.085
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	157.850	500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai-01GV0005	800.791.912	948.376.353
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng (Techcombank)	5.756.444	3.277.731
Kho bạc Nhà nước Huyện Thường Tín	221.582.150	1.221.582.150
Tiền USD	283.314.299	404.602.939
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	283.314.299	322.321.667
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai-01GV0005		82.281.272
Cộng	1.657.664.350	2.994.638.010
2 Phải thu khách hàng	30/06/2018	31/12/2017
2.1 Phải thu khách hàng		
Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Sơn	132.165.000	82.305.000
Bệnh viện đa khoa quận Lê Chân	203.624.000	126.035.000
Trung tâm Y tế Huyện Sơn Hồ	136.500	262.791.400
Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	622.404.150	223.440.000
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bắc Giang	105.519.000	252.430.400
Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	596.367.000	385.220.750
Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy	80.220.000	53.970.000
Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	206.197.500	416.426.200
Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	84.000.000	84.000.000
Bệnh viện đa khoa Đức Giang	167.612.000	195.110.000
Công ty TNHH Sản xuất DP công nghệ cao Nanofrance		
Bệnh viện đa khoa thành phố Hòa Bình	140.404.000	113.120.000
Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Thủy	130.674.000	34.284.000
Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Lãng	157.500.000	157.500.000
Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	234.060.000	253.548.000
Bệnh viện huyện Chương Mỹ	263.037.500	349.165.200
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	162.799.943	100.584.161

Bệnh Viện Nhi Hải Dương	145.698.880	452.755.320
Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	140.952.687	35.592.775
Công ty CP Dược phẩm Ninh Kiều	1.096.591.554	1.389.364.594
Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1.759.200	53.210.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	-	76.591.452
Nhà Thuốc Phương Trang	73.985.205	37.768.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	153.056.452	326.640.629
Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	80.488.031	303.021.312
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	-	857.523.131
Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Tùng Anh	1.426.844.892	1.175.686.108
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Nam	2.832.626.006	2.832.626.006
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	779.209.761
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	496.677.196	2.177.510.798
Công Ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	3.324.871.584	790.212.723
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	2.697.923.061	3.014.143.783
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	-	4.129.954.497
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	11.547.623.001	6.651.149.992
Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng	101.411.250	120.762.000
Bệnh Viện Hùng Vương	117.675.200	32.760.000
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Tứ Kỳ	8.800.000	120.000.000
Bệnh Viện An Bình	-	157.880.100
Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	103.416.000	52.920.000
Bệnh Viện Quận Thủ Đức	301.892.400	134.185.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	149.100.000	564.218.000
Trung Tâm Y Tế Huyện Lạc Sơn	165.727.500	148.927.500
Bệnh Viện Đa Khoa Phụ Dục	32.900.000	162.991.358
Bệnh Viện Nhi Thái Bình	116.238.000	138.480.000
Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hoá	100.235.250	137.281.100
Trung tâm Y tế Huyện Tân Lạc	133.973.000	89.260.500
Bệnh Viện Trẻ Em Hải Phòng	197.300.600	246.825.000
Bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm	70.980.000	118.860.000
Bệnh Viện Nhân Dân 115	271.370.400	44.881.200
Bệnh Viện Lao và Phổi Quảng Ninh	-	121.100.000
Bệnh viện đa khoa Hải Dương	182.778.800	141.254.160
Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phá	192.684.000	227.195.500
Bệnh Viện Chấn Thương Chính Hình	84.766.500	190.008.000
Trung tâm Y tế Huyện Mường Tè	21.000.000	126.605.000
Bệnh viện Bãi Cháy	170.409.200	188.843.700
Bệnh Viện Quận Bình Tân	143.025.960	76.326.600
Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng (Nhà Thuốc)	97.483.500	42.911.850
Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định - Khoa Dược	259.760.000	89.016.000
Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	141.775.200	52.668.000
Trung Tâm Y Tế huyện Tiên Yên	51.755.000	127.835.000
Bệnh viện đa khoa Huyện Nga Sơn	23.625.000	159.814.500
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	-	168.038.263
Nhà thuốc tư nhân Y Cao	277.663.320	56.561.264
Nhà thuốc bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	459.998.025	59.217.652
Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	42.294.000	55.440.000
Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	52.500.000	93.750.000
Bệnh viện đa khoa Nông Cống	186.928.001	86.670.200
Công ty TNHH Một thành viên Gon Sa Miền Trung	191.095.947	185.448.886
Bệnh viện đa khoa Phố Nối	124.609.250	179.206.500
Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Chấn	5.896.800	167.502.000
Nhà thuốc Bệnh viện sản nhi Quảng Ninh	540.769.198	126.981.600
	189.050.000	189.050.000

Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng - Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	30.000.000	85.515.900
Bệnh viện Thanh Nhân	813.160.000	291.779.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	1.275.742.074	617.556.992
Bệnh Viện Phụ Sản Hà Nội	235.290.000	235.283.200
Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Huyện Bình Giang	402.185.999	47.842.781
Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế	323.188.000	397.100.000
Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên	236.583.300	263.503.000
Trung Tâm Y tế Huyện Điện Biên	120.997.600	240.590.000
Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	320.032.000	198.910.000
Bệnh Viện Phổi Trung Ương	42.618.004	278.522.706
Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hà	-	69.300.000
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Yên Bái	75.510.000	67.935.000
Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	397.447.767	264.560.406
Nhà Thuốc Bệnh Viện Nhi Trung Ương	122.262.000	485.187.600
Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	193.040.801	170.190.001
Bệnh Viện Quân Y 103	364.091.750	556.495.501
Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	440.523.000	421.042.800
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HCM - CƠ SỞ I- (KHOA DƯỢC)	216.687.502	348.586.112
Bệnh viện sản nhi Ninh Bình	112.254.000	112.141.001
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Thành Đô	-	256.262.769
Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	198.667.000	290.085.250
Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Tỉnh Nghệ An	812.000.000	369.600.000
Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	708.921.400	58.485.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	496.844.000	744.285.000
Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	254.255.180	278.081.630
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bagipharm	202.685.700	257.743.500
Bệnh Viện Bình Dân	496.535.500	101.955.000
Bệnh Viện Bạch Mai	1.009.238.399	1.436.038.797
Bệnh viện Đa Khoa Hà Đông	377.666.500	126.886.500
Bệnh viện E	29.400.000	747.011.200
Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng - LaDoPhar	260.428.753	276.666.575
Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hà Quảng	117.549.000	117.549.000
Bệnh viện Phụ Sản Trung Ương	83.626.000	114.512.999
Nhà thuốc số 1 trực thuộc Hệ thống nhà thuốc Bệnh viện Trung ương Quân Đội 108	142.005.550	120.300.000
Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	210.499.590	122.182.740
Trung Tâm Y Tế Huyện Cao Phong	111.904.500	111.904.500
Bệnh Viện Thống Nhất	399.840.000	109.200.000
Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức	62.244.000	105.401.100
Công ty TNHH Dược Hưng Phát	4.867.800	105.892.666
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	119.658.000	104.832.000
Bệnh Viện Quân Y 105	98.948.000	101.634.500
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hưng Yên	7.625.000	-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Sông Mã	128.100.000	-
Bệnh viện Đa khoa Huyện Yên Châu	280.620.000	-
Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	1.103.343.045	-
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh	-	13.638.000
Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	132.519.000	20.394.000
Bệnh viện đa khoa huyện đan phượng	23.506.000	47.014.000
Bệnh Viện Nguyễn Trãi	35.563.500	44.219.000
Bệnh viện Sản Nhi Hưng Yên	114.180.000	67.140.000
Bệnh viện đa khoa Quận Hải An	93.766.000	93.766.000
Trung tâm Y tế Huyện Văn Giang	-	26.460.000
Bệnh viện C Đà Nẵng	108.728.150	5.966.800
Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình	95.323.000	98.973.000
Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	104.740.000	99.540.000
Bệnh viện Đa khoa Huyện Vũ Thư	100.300.000	66.400.000

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	76.260.750	15.406.500
Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	67.805.000	4.200.000
Bệnh Viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	151.546.750	230.315.851
Bệnh Viện Đa Khoa Thường Xuân	21.825.300	81.024.300
Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	71.131.500	90.288.000
Bệnh Viện Quân Y 354	214.075.502	19.329.002
Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	125.582.910	65.674.400
Bệnh viện đa khoa huyện Hưng Hà	26.038.000	91.748.000
Bệnh viện đa khoa Mê Linh	111.616.000	113.608.950
Bệnh viện Gang Thép	182.193.420	45.325.000
Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	139.677.000	52.395.000
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Miền Núi Phía Bắc Quảng Nam	231.472.400	78.702.700
Công ty cổ phần dược phẩm và vật tư y tế Lạng Sơn	128.311.500	59.553.900
Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	39.114.000	60.948.395
Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu	57.203.400	90.961.601
Bệnh viện Đa khoa Huyện Thủy Nguyên	122.315.000	20.460.000
Bệnh viện đại học Y Hải Phòng	245.994.000	11.040.000
Bệnh viện Nhi Trung Ương	310.635.000	61.845.000
Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Lãng	166.110.000	26.806.500
Trung tâm Y tế Huyện Vĩnh Tường	341.218.500	39.445.185
Bệnh viện phổi Hải Dương	436.329.000	86.400.000
Bệnh Viện K	592.838.001	40.987.500
Bệnh Viện Quận 2	202.253.450	13.923.000
Bệnh Viện Gò Vấp	86.586.300	135.065.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha Cần Thơ	378.390.171	72.956.929
Bệnh Viện Từ Dũ	22.234.320	71.828.800
Bệnh viện lao và Bệnh phổi Nghệ An	42.000.000	50.400.000
Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên		77.163.000
Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	189.380.000	11.800.000
Bệnh viện đa khoa Huyện An Lão	99.060.000	
TTYT Huyện An Dương	102.965.000	
Bệnh Viện Quận Tân Phú	103.578.300	
Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	105.000.000	
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	105.166.500	
Bệnh viện Đà Nẵng	107.398.800	
Bệnh Viện Phụ Sản Nam Định	108.448.000	
Bệnh viện Bắc Thăng Long	110.532.000	
Bệnh viện Trung ương Quân Đội 108	113.499.838	
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	113.723.506	
Bệnh viện C Thái Nguyên	114.473.500	
Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	114.660.000	
Bệnh Viện Đa Khoa Đông Anh	119.190.000	
Bệnh viện đa khoa huyện Tân Yên	119.367.800	
Bệnh Viện Trung Vương	120.120.000	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Vĩnh Bảo	120.740.000	
Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	123.840.000	
Bệnh Viện Lao và Bệnh Phổi	12.960.000	
Bệnh viện đa khoa huyện Hương Sơn	126.205.000	
Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	128.440.000	
Công ty TNHH Tuệ Lâm - Phòng khám đa khoa 153	128.775.500	
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	129.456.000	
Nhà Thuốc Bệnh Viện Việt Nam - Thụy Điển	136.358.500	
Bệnh Viện Đại Học Y Thái Bình	140.251.000	
Bệnh viện đa khoa Chiêm Hoá	144.948.750	

Bệnh Viện Huyện Củ Chi	159.705.000	
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	162.645.000	
Trung tâm y tế Huyện Chi Lăng	162.661.900	
Công ty TNHH INQ Pharma	255.586.320	
Công ty TNHH Phòng khám đa khoa An Bình	274.110.060	
Công ty Cổ Phần Monobind	336.219.384	
Wadi Hadramout Import	657.995.698	
Bệnh Viện Từ Dũ (Nhà thuốc)	892.620.000	
Công ty Cổ phần PI Logistics	2.247.991.553	
Khách hàng khác	15.670.603.244	8.378.955.471
Cộng	75.794.592.334	55.919.002.490
2.2 Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		
Chi nhánh Công ty cổ phần Nasaco	-	103.558.429
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trang Liên	175.500.000	87.750.000
Công ty TNHH Novopharm	829.425.075	1.134.090.485
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga	-	123.300.000
Công ty Cổ phần Nasaco	332.982.231	332.594.025
Công ty cổ phần Dược phẩm Natruepill	352.103.768	352.103.768
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị y tế Poke USA	44.000.000	30.525.000
Trung tâm y tế huyện Mường Chà	-	185.000
Công ty Cổ phần PI Logistics		400.000.000
Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC I	3.208.227.015	
Công ty Cổ phần dược phẩm MED	33.248.925	
Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	1.248.373.925	
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bò	583.373.925	
Khách hàng khác	50.597.976	
Cộng	6.857.832.840	2.564.106.707
3 Phải thu khác		
Tạm ứng	428.928.720	58.500.000
4 - Hàng tồn kho	30/06/2018	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	18.813.114.737	15.713.543.490
Hàng hóa	4.610.712.924	8.441.695.436
Thành phẩm	8.839.516.630	9.025.256.944
Cộng	32.263.344.291	33.180.495.870
5 Chi phí trả trước	30/06/2018	31/12/2017
Chi phí trả trước chờ phân bổ	6.151.610.850	6.820.645.618
6 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018	31/12/2017
6.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai	32.591.184.982	30.760.910.381
Cộng	32.591.184.982	30.760.910.381
6.2 Vay ngắn hạn cổ đông		
Nguyễn Doãn Liêm	7.845.420.000	7.845.420.000
Lê Thị Kim Ánh	2.230.574.000	1.054.574.000
Lê Nam Thắng	2.800.000.000	1.500.000.000
Nguyễn Huy Du	1.300.000.000	1.300.000.000
Nguyễn Thanh Bình	10.489.650.000	9.400.000.000
Phùng Thanh Hương	1.880.000.000	1.880.000.000
Cộng	26.545.644.000	22.979.994.000
6.3 Vay ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm TU' CPC I	9.000.000.000	14.500.000.000
6.4 Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Bạch Mai	31.937.601.000	31.937.601.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	920.000.000	

7	Phải trả người bán	30/06/2018	31/12/2017
7.1	Phải trả người bán		
	Công ty TNHH Kpack	12.777.502	34.716.901
	Chi nhánh Công ty TNHH Kiến Vương Tại Bắc Ninh	161.200.000	268.915.000
	Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	-	100.000.000
	Công ty TNHH Mosuco Việt Nam	1.755.600.000	867.212.500
	Công ty Cổ phần Trần Nguyễn Hà	179.832.620	145.968.350
	Công ty Cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội	217.466.500	292.432.525
	Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	1.923.402.540	1.629.871.661
	Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	296.281.325	431.832.725
	Gracure Pharmaceuticals Ltd	3.307.228.875	3.307.228.875
	Công ty Cổ phần Công nghệ Next	144.156.000	144.156.000
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long	500.000.000	500.000.000
	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	10.500.600	758.662.800
	Công ty TNHH Kinh doanh xuất nhập khẩu Khôi Nguyên	147.000.000	96.021.250
	Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	12.593.188.393	9.287.879.566
	Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	9.316.287.988	16.704.995.747
	Shine Resources LTD	-	1.100.925.741
	Kolmar Pharma Co.,LTD	-	3.331.793.240
	Teva API B.V.	-	192.780.000
	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng TM & DV Đạt Dũng	243.793.000	111.100.000
	Công ty TNHH Novopharm	-	190.898.482
	Công ty TNHH Nitta Gelatin Việt Nam	198.000.000	-
	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	165.839.572	156.279.014
	Công ty TNHH Sản xuất Giấy và Bao bì Duy Khánh	91.063.528	133.345.315
	Công ty CP ô tô Hyundai Đông Nam	452.380.000	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Bạch Mai	64.094.378	
	Công ty TNHH Thương mại Hồng Sáng	68.437.050	
	Organic Herb INC	93.319.388	
	Công ty Cổ phần Nasaco	94.529.769	
	Công ty TNHH Một thành viên Hóa dược Sài Gòn	94.951.500	
	Công ty TNHH Linh Hưng	103.400.000	
	Công ty Cổ phần nhựa Nhiệt Đới	108.900.000	
	Công ty Cổ phần hóa chất Á Châu	111.815.000	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Việt Á	111.834.114	
	Công ty TNHH Một thành viên Dược Hoài Phương	126.000.000	
	Công ty Cổ Phần In Hồng Hà	134.971.320	
	Công ty TNHH Công nghệ Legend Bio	147.060.000	
	Nhà cung cấp khác	1.716.010.186	936.860.239
	Cộng	34.691.321.148	40.723.875.931
7.2	Trả trước cho người bán		
	Foshan Chuanglibao Packaging Machine Co.,Ltd	-	122.850.000
	Công ty TNHH Công nghệ Legend Bio	-	135.200.000
	Công ty TNHH xe nâng Tín Quang	-	528.000.000
	Công ty Cổ phần Công nghệ tự động hóa và Thang máy Hà Nội	-	77.000.000
	Ever Exceed International Group Limited	31.500	10.237.500
	Shaanxi Hanjiang Pharmaceutical Group Co.,Ltd	60.750	18.427.500
	Hubei gedian humanwell pharmaceutical co.,ltd	112.500	11.375.000
	Herbochem	156.000	54.576.000
	Develing Trade B.V	267.042	201.203.520
	Anatunov Limited	313.500	75.141.000
	Hangzhou hyper chemicals limited	369.250	63.672.000
	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	3.297.800	16.437.100
	Peak International Products B.V	7.592.640	7.592.640
	Công ty TNHH Công nghệ Filterfine Việt Nam	7.700.000	7.700.000
	Công ty TNHH Kiến Việt	9.900.000	9.900.000
	Công ty TNHH Hóa chất - Thiết bị Khoa học Hưng Việt	26.113.450	26.109.600
		75.106.454	220.061.100

Công ty TNHH TM SX Tân Phương Phát	75.900.000	30.440.840
Shantou Oriental Technology Co., Ltd	107.172.952	43.137.792
NANCHANG EVER BRIGHT INDUSTRIAL TRADE CO., LTD	128.620.200	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Đại Lợi	162.535.000	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ du lịch Green Việt Nam	166.608.800	
Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.	171.812.053	178.360.000
Wuxi Sunmart Science And Technology Co., Ltd	284.846.250	
Heze Teseen New Material Technology Co., LTD	542.370.033	
Gelnova Laboratories (India) PVT LTD.	839.693.125	
Shanghai Ritai Medicine Equipment Project Co.,Ltd	975.546.000	
Công ty TNHH Cellco Việt Nam	984.500.000	
Rommelag AG	8.919.128.200	8.919.128.200
Nhà cung cấp khác	1.011.978.414	
Cộng	14.501.821.913	10.756.549.792

8	Phải trả khác	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
		VND		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	169.212.741	126.475.000	206.611.265	89.076.476
	Bảo hiểm xã hội	14.450.597	1.529.405.250	1.332.764.175	211.091.672
	Bảo hiểm y tế	2.549.605	269.583.750	234.756.432	37.376.923
	Bảo hiểm thất nghiệp	1.133.380	115.998.000	104.104.858	13.026.522
	Cộng	187.346.323	2.041.462.000	1.878.236.730	350.571.593

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2017	121.717.820.000	5.473.000.000	16.722.785.340	143.913.605.340
Tăng vốn trong năm nay				-
Lợi nhuận sau thuế			19.649.269.349	19.649.269.349
Chia cổ tức			(6.085.891.000)	(6.085.891.000)
Trích lập các quỹ			(5.510.721.000)	(5.510.721.000)
Các quỹ thuộc chủ sở hữu			4.180.697.000	4.180.697.000
Số dư ngày 30/06/2018	121.717.820.000	5.473.000.000	28.956.139.688	156.146.959.688

9.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22.940.000.000	22.940.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TU' CPC1	20.000.000.000	20.000.000.000
Lê Thị Kim Ánh	18.750.000.000	18.750.000.000
Phùng Thanh Hương	12.480.000.000	12.480.000.000
Lê Nam Thắng	10.100.660.000	10.100.660.000
Cổ đông khác	37.447.160.000	37.447.160.000
Cộng	121.717.820.000	121.717.820.000

9.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.717.820.000	121.717.820.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	121.717.820.000	121.717.820.000

9.4 Cổ phiếu

	30/06/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.171.782	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu phổ thông	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu phổ thông	12.171.782	12.171.782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

	Quý II/2018	Quý II/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	63.221.839.092	40.522.675.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.657.843.660	2.161.188.464
Cộng	65.879.682.752	42.683.864.404
2 Giảm giá hàng bán		
Hàng bán trả lại	179.731.229	338.346.837
3 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	35.337.752.213	24.456.757.698
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.426.176
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.107.284	2.231.567
Cộng	14.107.284	19.657.743
5 Chi phí Tài chính		
Chi phí lãi vay	2.157.064.015	2.157.009.385

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ban kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị



Phan Lan Phuong



Đặng Thị Thu Thủy



Trần Thụy Khanh



Lê Nam Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018
 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây xanh thảm cỏ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	85.343.233.562	102.047.526.050	4.048.975.455	610.862.541	10.798.450.140	202.849.047.748	
Mua trong kỳ	1.736.820.776	3.051.180.908				4.788.001.684	
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng khác							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	85.343.233.562	103.784.346.826	7.100.156.363	610.862.541	10.798.450.140	207.637.049.432	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	10.669.839.073	30.885.853.029	760.337.478	278.503.156	3.389.211.558	45.983.744.294	
Khấu hao trong kỳ	624.719.808	2.493.434.919	162.814.379	18.812.796	220.076.382	3.519.858.284	
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	11.294.558.881	33.379.287.948	923.151.857	297.315.952	3.609.287.940	49.503.602.578	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	74.673.394.489	71.161.673.021	3.288.637.977	332.359.385	7.409.238.582	156.865.303.454	
Số dư cuối kỳ	74.048.674.681	70.405.058.878	6.177.004.506	313.546.589	7.189.162.200	158.133.446.854	

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tương rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XDCB
 - TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền hành	phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763				20.260.434.763
Mua trong năm					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763				20.260.434.763
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.810.753.222				2.810.753.222
Khấu hao trong kỳ	112.578.591				112.578.591
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.923.331.813				2.923.331.813
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	17.449.681.541				17.449.681.541
Số dư cuối kỳ	17.337.102.950				17.337.102.950

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m² đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà nội

Trên lập biểu

Phụ trách Kế toán

Ban kiểm soát



Lan Phương



Đặng Thị Thu Thủy



Trần Thụy Khanh



Lê Nam Thăng

